



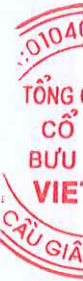
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.725.483.016.243	5.496.242.221.828
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	350.694.528.873	894.914.736.509
111 1. Tiền		339.494.528.873	706.714.736.509
112 2. Các khoản tương đương tiền		11.200.000.000	188.200.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.535.953.972.487	1.697.941.757.205
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.535.953.972.487	1.697.941.757.205
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.204.838.041.863	2.245.231.050.228
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.561.653.879.577	1.370.832.130.494
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		66.762.418.296	183.016.769.874
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	598.026.719.022	713.424.061.848
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(21.604.975.031)	(22.041.911.988)
140 IV. Hàng tồn kho	9	343.592.470.168	397.844.657.752
141 1. Hàng tồn kho		343.868.738.594	397.844.657.752
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(276.268.426)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		290.404.002.852	260.310.020.134
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	290.093.771.080	256.439.899.801
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		227.227.682	3.763.512.971
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	83.004.090	106.607.362
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.248.432.005.227	938.049.821.072
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		49.495.259.862	24.023.476.825
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	49.495.259.862	24.023.476.825
220 II. Tài sản cố định		732.831.255.277	372.985.953.994
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	693.916.162.323	337.081.457.278
222 - Nguyên giá		1.268.135.132.119	819.459.748.453
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(574.218.969.796)	(482.378.291.175)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	38.915.092.954	35.904.496.716
228 - Nguyên giá		71.432.923.218	63.830.080.743
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.517.830.264)	(27.925.584.027)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	26.643.858.426	83.163.195.257
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.643.858.426	83.163.195.257
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	74.000.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	74.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		439.461.631.662	383.877.194.996
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	439.461.631.662	383.877.194.996
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.973.915.021.470	6.434.292.042.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.479.845.595.795	4.853.075.966.582
310 I. Nợ ngắn hạn		4.416.215.197.488	4.799.678.907.366
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	458.855.470.135	484.658.949.820
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.583.620.071	3.515.514.378
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	131.468.450.137	119.089.161.750
314 4. Phải trả người lao động		266.599.920.491	587.490.963.029
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	497.420.013.791	317.007.262.511
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	42.049.413.501	32.384.633.331
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.228.654.282.500	1.569.593.012.530
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.720.088.244.356	1.670.707.830.732
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.495.782.506	15.231.579.285
330 II. Nợ dài hạn		63.630.398.307	53.397.059.216
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	12.291.777.100	12.606.347.100
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	51.338.621.207	40.790.712.116
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.494.069.425.675	1.581.216.076.318
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.494.069.425.675	1.581.216.076.318
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(4.112.957.824)	(4.306.371.221)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		48.406.480.518	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210.771.635.041	341.597.975.813
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.904.234.570	18.628.369.701
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		190.867.400.471	322.969.606.112
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.973.915.021.470	6.434.292.042.900

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Le Huy

Nguyễn Đình Minh



Le Thị Bích Thủy

Nguyễn Đình Minh

Hoàng Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 3 năm 2024		Quý 3 năm 2023	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.430.274.592.577	4.792.231.414.205	15.048.970.662.025	14.483.116.969.153
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.430.274.592.577	4.792.231.414.205	15.048.970.662.025	14.483.116.969.153
11	4. Giá vốn hàng bán	5.152.122.562.385	4.568.557.231.585	14.379.476.367.155	13.847.040.438.150
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	278.152.030.192	223.674.182.620	669.494.294.870	636.076.531.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.105.930.527	37.012.690.943	70.427.972.607	101.751.972.843
22	7. Chi phí tài chính	14.691.278.103	17.844.847.272	41.874.640.492	51.603.071.869
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	14.141.385.109	16.985.491.679	41.209.054.608	49.534.710.352
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29.577.473.934	14.661.626.181	70.140.948.855	27.442.297.717
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	119.152.351.974	100.254.377.803	311.041.866.928	309.950.927.428
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	133.836.856.708	127.926.022.307	316.864.811.202	348.832.206.832
31	12. Thu nhập khác	142.937.826	519.303.735	961.252.943	4.522.649.404
32	13. Chi phí khác	84.914.628	153.195.859	854.548.455	6.473.860.526
40	14. Lợi nhuận khác	58.023.198	366.107.876	106.704.488	(1.951.211.122)



Handwritten signature

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.894.879.906	128.292.130.183	316.971.515.690	346.880.995.710
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.961.683.957	25.762.339.559	64.530.186.582	70.918.881.716
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>106.933.195.949</u>	<u>102.529.790.624</u>	<u>252.441.329.108</u>	<u>275.962.113.994</u>
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	106.933.195.949	102.529.790.624	252.441.329.108	275.962.113.994
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	646	354	1.552	1.384
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập biểu

Thủy

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

CM

Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	316.971.515.690	346.880.995.710
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	96.406.213.008	59.470.763.406
03	- Các khoản dự phòng	(436.936.957)	876.570.998
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(360.834.068)	1.714.741.463
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(68.758.927.001)	(103.138.544.570)
06	- Chi phí lãi vay	41.209.054.608	49.534.710.352
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	385.030.085.280	355.339.237.359
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(157.751.009.261)	351.109.685.953
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	54.252.187.584	(72.369.290.040)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả	(650.620.967.617)	(126.253.581.525)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(89.238.307.945)	(289.950.918.466)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(42.433.701.947)	(49.365.682.773)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(97.264.685.263)	(8.587.015.219)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(104.815.915.077)	(37.951.723.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(702.842.314.247)	121.970.711.837
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(253.092.339.926)	(144.687.386.718)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.675.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(938.126.050.000)	(510.275.475.606)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.174.113.834.718	451.350.154.311
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	10.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	115.244.091.639	85.680.248.900
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	98.139.536.431	(106.257.004.565)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	7. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(1.295.400.000)
33	8. Tiền thu từ đi vay	39.603.131.875.567	19.843.498.374.794
34	9. Tiền trả nợ gốc vay	(39.543.203.552.852)	(19.670.403.762.327)
36	10. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(130.034.727.255)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	59.928.322.715	41.764.485.212
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(544.774.455.101)	57.478.192.484
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	894.914.736.509	459.558.841.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	554.247.465	(907.107.372)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	350.694.528.873	516.129.926.242

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phuoy

AM



Lê Thị Bích Châu

Nguyễn Bình Minh

Hoàng Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH Mygo Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4093
CÔNG
PHÂN
CHÍNH
TTEI
4Y - T.P.V

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	7.698.515.039	4.361.390.745

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	297.403.994.422	678.080.782.934
Tiền đang chuyển	34.392.019.412	24.272.562.830
Các khoản tương đương tiền	11.200.000.000	188.200.000.000
	350.694.528.873	894.914.736.509

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.535.953.972.487	1.535.953.972.487	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.535.953.972.487	1.535.953.972.487	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
Đầu tư dài hạn	-	-	74.000.000.000	74.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	74.000.000.000	74.000.000.000
	1.535.953.972.487	1.535.953.972.487	1.771.941.757.205	1.771.941.757.205

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	508.970.435.158	452.158.988.187
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	31.864.540.472	52.414.793.702
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.020.818.903.947	866.258.348.605
	1.561.653.879.577	1.370.832.130.494

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.561.653.879.577	1.370.832.130.494
	1.561.653.879.577	1.370.832.130.494

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	-	134.408.073.879
- Trả trước cho các đối tượng khác	66.762.418.296	48.608.695.995

66.762.418.296

183.016.769.874

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	56.535.612.060		8.802.153.284	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	98.536.134.482		433.575.869.607	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.611.304.582		73.096.469.220	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	-	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	193.878.578.525		-	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	131.472.737.879	(6.621.027.312)	146.722.079.339	(6.479.177.421)
Tạm ứng	37.738.036.970		14.112.214.067	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.977.376.358		7.642.207.214	
Phải thu khác	50.536.938.166		25.943.069.117	
	598.026.719.022	(7.361.027.312)	713.424.061.848	(10.009.177.421)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	49.495.259.862		24.023.476.825	
	49.495.259.862	-	24.023.476.825	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	-		2.790.000.000	

Handwritten signature

0936
CÔNG
PHẦN
CHÍNH
TEL
Y-T.P.H

+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	
+ Các đối tượng khác	16.325.479.304	3.088.013.090	16.529.975.311	5.645.572.140
	24.692.988.121	3.088.013.090	27.687.484.128	5.645.572.140

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.644.603.500		11.899.789.644	
Công cụ, dụng cụ	25.464.925.566		3.699.877.959	
Hàng hóa	308.759.209.528	(276.268.426)	382.222.364.450	
Hàng gửi đi bán	-		22.625.699	
	343.868.738.594	(276.268.426)	397.844.657.752	

10 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.203.000.000	56.753.316.000
+ <i>Mua sắm ô tô tài</i>	-	56.753.316.000
+ <i>Mua sắm tài sản khác</i>	1.203.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	25.440.858.426	26.409.879.257
+ <i>Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng</i>	1.243.763.558	608.991.706
+ <i>Phần mềm SAP</i>	9.527.110.055	9.527.110.055
+ <i>Xây dựng phần mềm quản lý xe</i>	4.757.000.000	4.757.000.000
+ <i>Xây dựng cơ bản khác</i>	9.912.984.813	11.516.777.496
	26.643.858.426	83.163.195.257

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	194.033.958.523	190.184.272.045

Chi phí cải tạo sửa chữa	41.345.239.883	31.248.752.043
Công cụ dụng cụ	42.518.886.304	25.759.342.828
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.195.686.370	9.247.532.885
	290.093.771.080	256.439.899.801
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	83.374.593.793	62.445.336.743
Công cụ dụng cụ	145.248.758.641	122.867.515.766
Chi phí thuê đất	189.286.273.423	193.487.505.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.552.005.805	5.076.837.142
	439.461.631.662	383.877.194.996

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.:

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	458.855.470.135	458.855.470.135	484.658.949.820	484.658.949.820
	458.855.470.135	458.855.470.135	484.658.949.820	484.658.949.820
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	458.855.470.135	458.855.470.135	484.658.949.820	484.658.949.820
	458.855.470.135	458.855.470.135	484.658.949.820	484.658.949.820

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	67.560.901.097	52.639.087.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.575.197.796	64.025.289.037
Thuế thu nhập cá nhân	32.325.908.482	2.397.033.060
Các loại thuế khác	6.233.166	27.751.747

10A
ING
CỔ
BƯU
VIE
U GIẢ

	<u>131.468.450.137</u>	<u>119.089.161.750</u>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	48.028.272	71.631.544
Các loại thuế khác	34.975.818	1.057.459
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	33.918.359
	<u>83.004.090</u>	<u>106.607.362</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	1.421.864.195	422.957.416
Chi phí nhân công thuê ngoài	209.282.888.758	204.641.072.697
Chi phí lãi vay	1.079.326.672	2.303.974.011
Chi phí cước kết nối vận chuyển	183.129.990.581	77.273.444.029
Chi phí phải trả khác	102.505.943.585	32.365.814.358
	<u>497.420.013.791</u>	<u>317.007.262.511</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	42.049.413.501	32.384.633.331
	<u>42.049.413.501</u>	<u>32.384.633.331</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	32.416.713.789	26.760.924.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.797.080.987	392.974.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	19.380.764.508	21.118.805.825
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	648.363.516.912	912.602.822.843
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	173.917.947.951	178.952.507.755
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	76.420.295.575	92.230.207.527
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	-	191.082.020.979
Các khoản phải trả khác	272.357.962.778	146.452.748.117



	1.228.654.282.500	1.569.593.012.530
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	12.291.777.100	12.606.347.100
	12.291.777.100	12.606.347.100

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.406.480.518	4.920.203.786
	48.406.480.518	4.920.203.786

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.306.371.221)	(5.074.427.332)
Số tăng trong kỳ	193.413.397	768.056.111
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	193.413.397	768.056.111

Số dư cuối kỳ	<u>(4.112.957.824)</u>	<u>(4.306.371.221)</u>
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/09/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	632.060,62	1.143.266,60
- Riel Campuchia (KHR)	624.697,00	642.697,00
- Kyat Myanmar (MMK)	1.519.857.894,00	1.632.359.964,00
- Đô la Singapore	704,94	-
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.057.176.128.605	2.189.144.181.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.373.098.463.972	2.603.087.233.033
	<u>5.430.274.592.577</u>	<u>4.792.231.414.205</u>
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.051.942.235.697	2.182.194.875.234
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.100.180.326.688	2.386.362.356.351
	<u>5.152.122.562.385</u>	<u>4.568.557.231.585</u>
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.105.930.527	36.723.808.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	285.477.922
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	3.404.897
	<u>19.105.930.527</u>	<u>37.012.690.943</u>
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND

Lãi tiền vay	14.141.385.109	16.985.491.679
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	499.329.987	
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	50.563.007	693.640.534
Chi phí tài chính khác	-	165.715.059
	14.691.278.103	17.844.847.272
27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.496.807	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.838.220.361	9.557.640.334
Chi phí khác bằng tiền	11.699.756.766	5.103.985.847
	29.577.473.934	14.661.626.181
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	70.122.259.976	62.856.159.595
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.425.308	356.969.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.396.786.424	2.113.570.637
Thuế và các khoản lệ phí	70.779.399	302.397.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.365.152.323	18.678.906.494
Chi phí khác bằng tiền	19.848.948.544	15.946.373.571
	119.152.351.974	100.254.377.803
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	142.937.826	519.303.735
	142.937.826	519.303.735
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	92.516.364
Chi phí khác	84.914.628	60.679.495
	84.914.628	153.195.859
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	25.307.699.744	9.463.298.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	1.653.984.213	16.299.040.754
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	1.201.364.014	14.526.308.358
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	6.051.631	25.897.160
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	32.808.936	1.135.160.092
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	21.393.077	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	392.366.555	611.675.144
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.961.683.957	25.762.339.559

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	106.933.195.949	102.529.790.624
Các khoản điều chỉnh:	(28.264.249.377)	(59.380.943.706)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)	(28.264.249.377)	(58.997.460.215)
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (VND)		(383.483.491)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.668.946.572	43.148.846.918
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	646	354

(i) Kỳ hoạt động quý 3 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ trích là 40% của lợi nhuận sau thuế, trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát với số tiền tương đương 0,26% của lợi nhuận sau thuế. Do vậy, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động quý 3 năm 2023 được trình bày lại cụ thể như sau:

Tại thời điểm 31/03/2021, Tổng công ty chưa tổ chức Đại hội đồng cổ đông nên Tổng công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm Quý 1/2021.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.004.741.820	133.485.736.335
Chi phí nhân công	1.126.478.669.999	918.405.976.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.664.113.725	21.607.597.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.609.509.392.561	1.189.545.925.896
Chi phí khác bằng tiền	318.253.234.491	238.233.123.839
	3.248.910.152.596	2.501.278.360.335

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Người lập biểu

Lê Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.535.953.972.487	1.535.953.972.487	1.697.941.757.205	1.697.941.757.205
	-	-	74.000.000.000	74.000.000.000
	-	-	74.000.000.000	74.000.000.000
	1.535.953.972.487	1.535.953.972.487	1.771.941.757.205	1.771.941.757.205

Đầu tư dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Handwritten signature

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.645.105.063	107.981.241.062	670.715.232.058	14.560.249.683	9.557.920.587	819.459.748.453
Số tăng trong kỳ	20.877.502	308.832.884.002	140.775.646.943	7.279.457.956	531.720.142	457.440.586.545
- Mua trong kỳ	-	304.177.952.613	136.346.137.046	7.245.676.911	290.468.290	448.060.234.860
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Nâng cấp TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Nhận góp vốn bằng tài sản từ	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ các đơn	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	2.886.294.106	4.429.027.272	15.906.667	-	7.331.228.045
- Do chuyển đổi BCTC	20.877.502	31.057.818	482.625	17.874.378	241.251.852	70.292.323
- Tăng khác	-	1.737.579.465	-	-	-	1.978.831.317
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.384.333.265)	(49.641.569)	(7.331.228.045)	(8.765.202.879)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.331.228.045)	(7.331.228.045)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(1.384.333.265)	(49.641.569)	-	(1.433.974.834)
Số dư cuối kỳ	16.665.982.565	416.814.125.064	810.106.545.736	21.790.066.070	2.758.412.684	1.268.135.132.119
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.891.375.977	48.645.520.782	411.077.836.523	7.827.949.283	1.935.608.610	482.378.291.175
Số tăng trong kỳ	876.989.371	40.303.324.550	48.941.028.260	2.565.082.854	1.204.699.009	93.891.124.044
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	869.693.266	38.830.246.703	48.442.922.455	2.442.674.482	1.171.861.035	91.757.397.941
- Phân loại lại tài sản	-	1.326.211.618	497.623.180	115.909.390	-	1.939.744.188
- Do chuyển đổi BCTC	7.296.105	12.434.138	482.625	6.498.982	-	26.711.850
- Tăng khác	-	134.432.091	-	-	32.837.974	167.270.065
Số giảm trong kỳ	-	-	(84.498.195)	(26.203.040)	(1.939.744.188)	(2.050.445.423)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	(1.939.744.188)	(1.939.744.188)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(84.498.195)	(26.203.040)	-	(110.701.235)
Số cuối kỳ	13.768.365.348	88.948.845.332	459.934.366.588	10.366.829.097	1.200.563.431	574.218.969.796
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.753.729.086	59.335.720.280	259.637.395.535	6.732.300.400	7.622.311.977	337.081.457.278
Tại ngày cuối kỳ	2.897.617.217	327.865.279.732	350.172.179.148	11.423.236.973	1.557.849.253	693.916.162.323

Handwritten signature

Handwritten text in red

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	28.778.834.762	525.000.000	63.830.080.743
Số tăng trong kỳ	-	5.808.495.675	1.794.346.800	7.602.842.475
- Mua trong kỳ	-	5.807.807.000	1.794.346.800	7.602.153.800
- Do chuyển đổi BCTC	-	688.675	-	688.675
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	34.587.330.437	2.319.346.800	71.432.923.218
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.641.372.624	21.013.800.444	270.410.959	27.925.584.027
Số tăng trong kỳ	464.643.610	3.996.591.698	131.010.929	4.592.246.237
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	464.643.610	3.996.591.698	131.010.929	4.592.246.237
Số cuối kỳ	7.106.016.234	25.010.392.142	401.421.888	32.517.830.264
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.884.873.357	7.765.034.318	254.589.041	35.904.496.716
Tại ngày cuối kỳ	27.420.229.747	9.576.938.295	1.917.924.912	38.915.092.954

Handwritten signature

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	1.660.171.830.732	1.660.171.830.732	39.578.088.966.476	39.532.872.552.852	1.705.388.244.356	1.705.388.244.356
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	329.900.573.961	329.900.573.961	7.995.535.442.765	7.955.405.623.787	370.030.392.939	370.030.392.939
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	264.904.757.323	264.904.757.323	6.026.237.654.190	6.095.142.411.607	195.999.999.906	195.999.999.906
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	469.921.988.557	469.921.988.557	173.883.986.530	643.805.975.087	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	209.445.683.966	209.445.683.966	15.310.148.471.925	14.894.494.824.027	625.099.331.864	625.099.331.864
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	385.998.826.925	385.998.826.925	544.018.831.333	787.017.658.258	143.000.000.000	143.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Thủ Đức	-	-	6.508.134.543.001	6.238.118.072.324	270.016.470.677	270.016.470.677
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	1.528.119.557.104	1.426.877.508.134	101.242.048.970	101.242.048.970
- Ngân hàng Mizuhobank,LTD - Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.536.000.000	10.536.000.000	14.495.000.000	10.331.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
	1.670.707.830.732	1.670.707.830.732	39.592.583.966.476	39.543.203.552.852	1.720.088.244.356	1.720.088.244.356
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	10.331.000.000	66.038.621.207	66.038.621.207
	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	10.331.000.000	66.038.621.207	66.038.621.207
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.536.000.000)	(10.536.000.000)	(14.495.000.000)	(10.331.000.000)	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.790.712.116	40.790.712.116			51.338.621.207	51.338.621.207

Đạt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

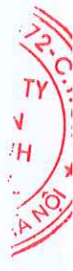
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	71.631.544	52.639.087.906	417.101.148.868	402.154.749.324	(983.081)	48.028.272	67.560.901.097
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	64.025.289.037	64.812.592.680	97.264.685.263	2.001.342	-	31.575.197.796
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.397.033.060	186.544.373.096	156.624.170.475	8.672.801	-	32.325.908.482
- Các loại thuế khác	34.975.818	27.751.747	2.888.612.190	2.910.295.887	374.712	34.975.818	6.442.762
	106.607.362	119.089.161.750	671.346.726.834	658.953.900.949	10.065.774	83.004.090	131.468.450.137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Handwritten signature



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	234.877.612.676	1.388.933.207.070					
Tăng vốn trong kỳ trước	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000					
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	379.877.264.422					
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(56.907.658.310)					
Giảm vốn trong kỳ trước	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(216.249.242.975)					
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	768.056.111	-	-	768.056.111					
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.371.221)	4.920.203.786	341.597.975.813	1.581.216.076.318					
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-					
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	252.441.329.108					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	43.486.276.732					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(321.693.741.243)					
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(61.573.928.637)					
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	193.413.397	-	-	193.413.397					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.112.957.824)	48.406.480.518	210.771.635.041	1.494.069.425.675					